

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0652002 - Cơ kỹ thuật
Lớp :

STC : 6(90,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Phú	Vinh	3554010405	05/04/1991	6,60		6,60	
2	Nguyễn Thanh	Lịch	3654010009	20/04/1993	,00		,00	Nợ HP
3	Lê Trí	Dương	3654010022	10/01/1994	2,80		2,80	
4	Lê Quang	Vinh	3654010026	16/02/1994	2,10		2,10	
5	Trần Minh	Tiến	3654010044	27/01/1994	5,00		5,00	
6	Trần Minh	Chánh	3654010067	16/07/1994	5,10		5,10	
7	Nguyễn Văn	Lực	3654010081	08/08/1994	5,60		5,60	
8	Ngô Quốc	Chí	3654010092	11/11/1994	4,80		4,80	
9	Huỳnh Phước	Thành	3654010103	11/02/1994	,00		,00	Nợ HP
10	Nguyễn Minh	Tiến	3654010159	13/05/1993	,00		,00	CT
11	Phạm Nguyễn Hoàng	Hiếu	3654010313	10/04/1993	2,60		2,60	
12	Thân Văn	Trụ	3654010314	20/05/1994	4,80		4,80	
13	Trần Thanh	Liêm	3654010333	14/06/1994	4,90		4,90	
14	Trần Tấn	Phúc	3654010386	01/07/1993	4,90		4,90	
15	Cao Đức Đăng	Danh	3672051841	24/07/1994	,00		,00	
16	Lê Văn	Lin	3751010064	10/03/1995	1,30		1,30	CT
17	Võ Tấn	Thịnh	3751010076	06/09/1993	3,30		3,30	
18	Ngô Đức	Trọng	3754010001	04/01/1994	,90		,90	CT
19	Tô Văn	Duy	3754010002	18/10/1994	5,90		5,90	
20	Đặng Văn	Hoàng	3754010004	05/03/1995	,00		,00	CT
21	Trần Ngọc	Tấn	3754010005	16/11/1995	3,60		3,60	
22	Đỗ Hoàn	An	3754010006	12/02/1995	5,00		5,00	
23	Trần Tuấn	Kiệt	3754010009	16/08/1995	1,30		1,30	CT
24	Nguyễn Văn	Thiện	3754010010	10/12/1995	4,00		4,00	
25	Phạm Thiên	Ân	3754010011	25/11/1995	4,90		4,90	
26	Chung Minh	Tuấn	3754010012	03/04/1995	1,80		1,80	CT
27	Chung Minh Đức	Thiện	3754010028	20/11/1993	4,20		4,20	
28	Nguyễn Dương Quang	Bảo	3754010033	05/10/1995	4,70		4,70	
29	Nguyễn Quang	Hoan	3754010035	13/02/1994	2,70		2,70	CT
30	Trần Minh	Nhật	3754010036	27/08/1995	,90		,90	CT
31	Ngô Hoàng	Minh	3754010040	19/03/1995	,00		,00	CT
32	Nguyễn Thanh	Phong	3754010043	20/08/1995	2,40		2,40	CT
33	Trần Văn	Quý	3754010044	18/02/1995	3,40		3,40	
34	Tiêu Trí	Tường	3754010046	10/11/1995	2,20		2,20	CT
35	Nguyễn Thanh	Sang	3754010050	08/03/1995	,00		,00	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Phạm Huỳnh Hải	Long	3754010051	14/04/1995	5,30		5,30	
37	Lê Thái	Bình	3754010052	22/04/1994	,00		,00	
38	Trần Triệu	Vân	3754010055	01/06/1995	3,70		3,70	
39	Dương Ngọc	Điều	3754010057	12/04/1993	,00		,00	CT
40	Lê Thanh	Hùng	3754010060	26/05/1995	,00		,00	CT
41	Trần Phương	Kiệt	3754010061	20/09/1995	1,30		1,30	CT
42	Nguyễn Duy	Phương	3754010062	24/09/1994	3,70		3,70	
43	Nguyễn Duy	Duy	3754010063	06/06/1995	3,30		3,30	
44	Hồ Thanh	Diệt	3754010065	08/01/1995	,00		,00	CAM T
45	Trần Bảo	Huy	3754010066	10/08/1995	3,80		3,80	
46	Nguyễn	Tường	3754010077	01/01/1994	4,20		4,20	
47	Lê Đăng	Tâm	3754010082	10/02/1995	3,10		3,10	
48	Phạm Văn	Ái	3754010083	19/04/1995	3,70		3,70	
49	Phạm Tuấn	Hải	3754010084	14/08/1995	3,90		3,90	
50	Vương Minh	Hiếu	3754010087	13/09/1994	2,00		2,00	CT
51	Bùi Chánh	Tín	3754010089	24/08/1995	3,20		3,20	
52	Lâm Quốc	Tùng	3754010090	23/12/1994	1,80		1,80	CT
53	Đặng Văn	Sỹ	3754010091	18/09/1995	,00		,00	CT
54	Trần Ngọc	Son	3754010092	25/02/1994	4,00		4,00	
55	Hồ Khánh	Huy	3754010093	17/12/1995	1,80		1,80	CT
56	Nguyễn Minh	Tùng	3754010094	25/02/1995	1,10		1,10	CT
57	Lê Hồ Tấn	Đạt	3754010095	27/05/1995	,00		,00	CT
58	Phạm Hoài Anh	Vũ	3754010098	11/05/1994	,00		,00	CT
59	Võ Văn	Lâm	3754010100	14/09/1995	,00		,00	CT
60	Phan Trọng	Lực	3754010161	20/09/1995	4,00		4,00	
61	Hà Minh	Phúc	3754010162	24/10/1995	3,10		3,10	CT
62	Huỳnh Minh	Phú	3754010167	02/09/1995	2,20		2,20	CT
63	Trương Đình	Quang	3754010168	06/10/1995	3,20		3,20	
64	Trần Trọng	Tân	3754010169	10/09/1995	,70		,70	
65	Nguyễn Văn	Dũng	3754010171	13/03/1993	3,60		3,60	
66	Trần Văn	Sanh	3754010172	08/10/1995	4,10		4,10	
67	Trương Đình	Thiện	3754010174	21/01/1995	3,80		3,80	
68	Đào Đình Trung	Dũng	3754010175	09/01/1995	3,30		3,30	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)